

Bản án số: 01/2021/DS - ST.

Ngày: 06/01/2021.

V/v “Tranh chấp hợp đồng
cầm cố quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tăng Triều Vũ Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thạch Thanh Tâm.
2. Ông Nguyễn Thanh Rực.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2019/TLST - DS ngày 09 tháng 12 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2020/QĐXXST - DS ngày 26 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Bùi Thanh T, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp P, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. *Bị đơn:*

Ông Đặng Công P, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp 2, xã C, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Bà Phạm Thị B, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp 2, xã C, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện lập ngày 02/12/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Bùi Thanh T trình bày:

Vào ngày 02/3/2017, ông Bùi Thanh T có nhận cầm cố của ông Đặng Công P và bà Phạm Thị B một phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 5887,6m², thửa đất số 602, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng với giá là 130.000.000 đồng, thời hạn cố đất là 03 năm kể từ ngày 02/3/2017 đến ngày

02/3/2020 âm lịch, theo thỏa thuận đến hạn ông P và bà B chuộc lại đất thì phải trả đủ số tiền cho ông T, hai bên có làm giấy tay là “tờ cổ đất ruộng lập ngày 02/3/2017”.

Vào ngày 14/6/2017, ông Bùi Thanh T tiếp tục nhận cầm cố của ông Đặng Công P và bà Phạm Thị B một phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 2602m², thửa đất số 604, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng với giá là 15.000.000 đồng, thời hạn cổ đất là 03 năm kể từ ngày 14/6/2017 đến ngày 14/6/2020 âm lịch, theo thỏa thuận đến hạn ông P và bà B chuộc lại đất thì phải trả đủ số tiền cho ông T, hai bên có làm giấy tay là “tờ cổ đất ruộng lập ngày 17/6/2017”.

Sau khi nhận cầm cố hai phần đất nêu trên thì ông T canh tác cho đến nay. Hiện nay đã quá thời hạn của hợp đồng. Hơn nữa, hai thửa đất trên ông P và bà B đã thế chấp cho Ngân hàng để vay tiền và đang trong thời gian phát mãi tài sản. Ông T khởi kiện yêu cầu bà B và ông P hoàn trả số tiền 145.000.000 đồng và ông T sẽ giao trả lại đất đã cầm cố.

Tại phiên tòa, ông Bùi Thanh T thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông T yêu cầu hủy 02 hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất được xác lập ngày 02/3/2017 âm lịch và 17/6/2017 giữa ông Bùi Thanh T và ông Đặng Công P, bà Phạm Thị B; yêu cầu ông P, bà B trả lại cho ông T số tiền là 145.000.000 đồng và không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng. Đồng thời, ông T thống nhất trả lại diện tích đất cầm cố cho ông P, bà B theo bản án sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông P và bà B nhưng không thể thực hiện được thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp cho ông P và bà B được. Vì ông P và bà B đã bỏ địa phương đi và không thông báo cho Tòa án và nguyên đơn biết việc đã thay đổi địa chỉ nơi cư trú và địa chỉ nơi cư trú mới. Nên căn cứ vào khoản 3 Điều 70, khoản 1 Điều 72, khoản 3 Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho ông P và bà B theo đúng quy định của pháp luật. Ông Đặng Công P và bà Phạm Thị B đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

- Tại phiên tòa, Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đối với bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định về tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra các chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Thanh T và tuyên bố 02 hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất được xác lập ngày 02/3/2017 âm lịch và 17/6/2017 giữa ông Bùi Thanh T và ông Đặng Công P, bà Phạm Thị B vô hiệu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Đặng Công P và bà Phạm Thị B, nhưng không thể thực hiện được thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp được vì ông P và bà B đã bỏ địa phương đi và không thông báo cho Tòa án và nguyên đơn biết việc đã thay đổi địa chỉ nơi cư trú và địa chỉ nơi cư trú mới. Căn cứ vào khoản 3 Điều 70, khoản 1 Điều 72, khoản 3 Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho ông P và bà B. Bị đơn ông Đặng Công P và bà Phạm Thị B đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông P và bà B.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó nguyên đơn ông Bùi Thanh T yêu cầu hủy 02 hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất được xác lập ngày 02/3/2017 âm lịch và 17/6/2017 giữa ông T và ông Đặng Công P, bà Phạm Thị B; yêu cầu ông P, bà B trả lại cho ông T số tiền là 145.000.000 đồng và không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa, nguyên đơn thống nhất phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế ngày 09/6/2020, cụ thể:

Phần đất có diện tích 5887,6m², thửa đất số 602, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, có số đo tứ cận như sau:

+ Hướng đông giáp với phần đất của ông Trương Ngọc E có số đo 01m + giáp thửa 604 của ông P, bà B có số 43,63m + giáp phần đất ông Trương Ngọc A có số đo 31,06m + 39,51m;

+ Hướng tây giáp phần đất ông Trần Thanh L có số đo 121,91m + 37,43m;

+ Hướng nam giáp phần đất ông Trương Ngọc E có số đo 23,29m;

+ Hướng bắc giáp phần đất ông Trương Ngọc T có số đo 19,17m + giáp phần đất ông Trương Ngọc A có số đo 17,53m + giáp phần đất ông Trương Ngọc E có số đo 3,62m + 9,52m + 13,26m + giáp phần đất bà Trương Thị N có số đo 25,9m + 16,38m + giáp phần đất ông Đặng Công P và bà Phạm Thị B thửa số 604 có số đo 38,67m + 16,14m.

Phần đất có diện tích 2602m², thửa đất số 604, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, có số đo tứ cận như sau:

+ Hướng đông giáp với phần đất của ông Trương Ngọc E có số đo 48,2m;

+ Hướng tây giáp phần đất ông Đặng Công P, bà Phạm Thị B có số đo 48,3m;

+ Hướng nam giáp một phần đất ông Đặng Công P thửa 603 có số đo 53,36m;

+ Hướng bắc giáp phần đất ông Đặng Công P, bà Phạm Thị B thửa 602 có số đo 38,67m + 16,14m.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Bùi Thanh T về việc yêu cầu hủy 02 hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất là “tờ cổ đất ruộng lập ngày 02/3/2017 âm lịch” và “tờ cổ đất ruộng lập ngày 17/6/2017” giữa ông T và bị đơn ông Đặng Công P, bà Phạm Thị B, yêu cầu ông P, bà B trả lại cho ông T số tiền là 145.000.000 đồng và không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Để chứng minh cho giao dịch giữa ông Bùi Thanh T và vợ chồng ông Đặng Công P, bà Phạm Thị B và nghĩa vụ của ông P, bà B đối với ông T thì ông T cung cấp cho Tòa án chứng cứ là “tờ cổ đất ruộng lập ngày 02/3/2017 âm lịch” và “tờ cổ đất ruộng lập ngày 17/6/2017” có xác nhận của chính quyền địa phương (bút lục 12, 13, 14). Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng và thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bị đơn biết nhưng họ không có ý kiến phản đối gì. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự các tình tiết nêu trên là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh trong vụ án nên Hội đồng xét xử khẳng định hiện nay ông P, bà B còn nợ ông T số tiền cầm cố đất là 145.000.000 đồng và ông T đang quản lý phần đất theo đo đạc thực tế nêu trên của ông P, bà B là sự thật.

[4] Xét tính hợp pháp của hợp đồng hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất là “tờ cổ đất ruộng lập ngày 02/3/2017 âm lịch” và “tờ cổ đất ruộng lập ngày 17/6/2017” giữa ông T và bị đơn ông Đặng Công P, bà Phạm Thị B, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại thời điểm cổ đất những người tham gia giao kết hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; hợp đồng được xác lập trên cơ sở tự nguyện giữa các bên; đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 832533 ngày 30/12/2012 và số BE 095149 ngày 13/4/2011 cho ông Đặng Công P, bà Phạm Thị B. Tuy nhiên, pháp luật về đất đai không quy định người sử dụng đất cầm cố quyền sử dụng đất nên giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất được xác lập giữa ông Bùi Thanh T và bà Phạm Thị B, ông Đặng Công P là không phù hợp pháp luật. Từ những phân tích nêu trên, căn cứ Điều 122, Điều 129, Điều 131 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 6, khoản 4 Điều 12, Điều 167 của Luật đất đai năm 2013, Hội đồng xét xử tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất được xác lập bằng “tờ cổ đất ruộng lập ngày 02/3/2017 âm lịch” và “tờ cổ đất ruộng lập ngày 17/6/2017” giữa ông T và bị đơn ông Đặng Công P, bà Phạm Thị B đối với diện tích đất theo đo đạc thực tế như đã nêu trên là vô hiệu.

Do hợp đồng vô hiệu nên các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận: Nguyên đơn ông Bùi Thanh T có nghĩa vụ trả lại cho bị đơn ông Đặng Công P, bà Phạm Thị B phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế ngày 09/6/2020 là diện tích 5887,6m², thửa đất số 602, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng và diện tích 2602m², thửa đất số 604, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Tuy nhiên, đối với hai thửa đất 602 và 604 nêu trên đã được giải quyết tại bản án sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Bản án đã buộc ông Bùi Thanh T có nghĩa vụ

giao lại các thửa đất mà ông T đang quản lý, sử dụng để phát mãi tài sản khi Ngân hàng có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Bị đơn ông Đặng Công P và bà Phạm Thị B có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Bùi Thanh T số tiền cổ đất là 145.000.000 đồng.

[5] Trên cơ sở đó, xét yêu cầu của nguyên đơn ông Bùi Thanh T và đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Việc giải quyết hậu quả của hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất là “tờ cổ đất ruộng lập ngày 02/3/2017 âm lịch” và “tờ cổ đất ruộng lập ngày 17/6/2017 âm lịch” giữa ông T và bị đơn ông Đặng Công P, bà Phạm Thị B vô hiệu, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Bùi Thanh T không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu nên, xét thấy yêu cầu của ông P là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không đặt ra xem xét.

[7] Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Tổng chi phí là 7.627.000 đồng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự bị đơn ông Đặng Công P, bà Phạm Thị B phải chịu toàn bộ chi phí, số tiền này nguyên đơn ông Bùi Thanh T đã nộp xong nên ông P, bà B phải có nghĩa vụ trả lại cho ông T.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Nguyên đơn ông Bùi Thanh T phải chịu 3.625.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, nguyên đơn ông Bùi Thanh T là đồng bào dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn ông Đặng Công P, bà Phạm Thị B phải chịu 3.925.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 235, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 122, Điều 129, Điều 131 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 6, khoản 4 Điều 12, Điều 167 của Luật đất đai năm 2013; Điều 27 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Thanh T. Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất theo “tờ cổ đất ruộng lập ngày 02/3/2017 âm lịch” và “tờ cổ đất ruộng lập ngày 17/6/2017” giữa ông Bùi Thanh T và bị đơn ông Đặng Công P, bà Phạm Thị B vô hiệu đối với diện tích đất theo đo đạc thực tế 09/6/2020, cụ thể như sau:

Phần đất có diện tích 5887,6m², thửa đất số 602, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, có số đo tứ cận như sau:

+ Hướng đông giáp với phần đất của ông Trương Ngọc E có số đo 01m + giáp thửa 604 của ông P, bà B có số 43,63m + giáp phần đất ông Trương Ngọc Anh có số đo 31,06m + 39,51m;

+ Hướng tây giáp phần đất ông Trần Thanh L có số đo 121,91m + 37,43m;

+ Hướng nam giáp phần đất ông Trương Ngọc E có số đo 23,29m;

+ Hướng bắc giáp phần đất ông Trương Ngọc T có số đo 19,17m + giáp phần đất ông Trương Ngọc Anh có số đo 17,53m + giáp phần đất ông Trương Ngọc E có số đo 3,62m + 9,52m + 13,26m + giáp phần đất bà Trương Thị N có số đo 25,9m + 16,38m + giáp phần đất ông Đặng Công P và bà Phạm Thị B thửa số 604 có số đo 38,67m + 16,14m.

Phần đất có diện tích 2602m², thửa đất số 604, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, có số đo tứ cận như sau:

+ Hướng đông giáp với phần đất của ông Trương Ngọc E có số đo 48,2m;

+ Hướng tây giáp phần đất ông Đặng Công P, bà Phạm Thị B có số đo 48,3m;

+ Hướng nam giáp một phần đất ông Đặng Công P thửa 603 có số đo 53,36m;

+ Hướng bắc giáp phần đất ông Đặng Công P, bà Phạm Thị B thửa 602 có số đo 38,67m + 16,14m.

2. Đối với các thửa đất ông Bùi Thanh T đang quản lý, sử dụng như đã nêu tại mục 1 như trên đã được giải quyết tại bản án sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Bản án đã buộc ông Bùi Thanh T có nghĩa vụ giao lại các thửa đất mà ông T đang quản lý, sử dụng để phát mãi tài sản khi Ngân hàng có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Buộc bị đơn ông Đặng Công P, bà Phạm Thị B cùng có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn ông Bùi Thanh T số tiền cổ đất là 145.000.000 đồng (một trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

4. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Bị đơn ông Đặng Công P, bà Phạm Thị B cùng có nghĩa vụ chịu 7.627.000 đồng (bảy triệu, sáu trăm hai mươi bảy nghìn đồng), số tiền này nguyên đơn ông Bùi Thanh T đã nộp xong nên ông P, bà B phải có nghĩa vụ trả lại cho ông T số tiền 7.627.000 đồng (bảy triệu, sáu trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Bùi Thanh T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Đặng Công P, bà Phạm Thị B cùng có nghĩa vụ chịu 3.925.000 đồng (ba triệu, chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tăng Triều Vũ Hà

**THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Quyết Chiến

Thạch Thanh Tâm

Tăng Triều Vũ Hà